

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2044/2007/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 9 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Đơn giá bồi thường nhà, các công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Giá và Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 755/TTr-SXD ngày 17/9/2007 về việc đề nghị Ban hành Đơn giá bồi thường nhà và các công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, (kèm theo Biên bản hội nghị liên ngành: Xây dựng, Tài chính, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố Thái Nguyên và Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Đại Từ lập ngày 07/9/2007),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá bồi thường nhà, các công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên, với nội dung như sau:

(Có quy định và bảng đơn giá bồi thường chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Ngành liên quan hướng dẫn các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Sông công, thành phố Thái Nguyên và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên và thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2007 và thay thế Quyết định số 1336/2006/QĐ-UBND ngày 29/6/2006 và Quyết định số 1589/2006/QĐ-UBND ngày 03/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đàm Thanh Nghị

QUY ĐỊNH**ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2044/2007/QĐ-UBND ngày 28/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Đơn giá bồi thường nhà, các công trình kiến trúc khác là cơ sở xác định giá trị bồi thường nhà và công trình kiến trúc khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Nhà, công trình kiến trúc khác gắn liền với đất xây dựng không đúng quy trình kỹ thuật xây dựng và hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước thì không được bồi thường theo đơn giá này.

3. Những công tác xây lắp chưa có trong đơn giá bồi thường nhưng đã ban hành đơn giá xây dựng cơ bản chi tiết tại Bộ đơn giá xây dựng cơ bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, thì khi xác định giá trị bồi thường tính theo đơn giá xây dựng cơ bản chi tiết nêu trên và cơ cấu dự toán xây lắp theo quy định hiện hành của Nhà nước tại thời điểm lập dự toán kinh phí bồi thường.

4. Những công trình nhà và công trình kiến trúc khác chưa có trong đơn giá bồi thường và chưa ban hành đơn giá xây dựng cơ bản chi tiết trong bộ đơn giá xây dựng cơ bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, thì Hội đồng bồi thường cấp huyện, thành thị phối hợp với Hội đồng thẩm định phương án bồi thường của cấp có thẩm quyền khảo sát thực tế và đề xuất phương pháp tính toán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Về thời gian áp dụng:

- Các Dự án đầu tư xây dựng mà phương án bồi thường nhà cửa, công trình kiến trúc khác đã có Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt và có thông báo trả tiền trước ngày 01 tháng 10 năm 2007 thì thực hiện theo Quyết định phê duyệt;

- Các Dự án đầu tư xây dựng mà phương án bồi thường nhà cửa, công trình kiến trúc khác đã có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền nhưng chưa có thông báo trả tiền trước ngày 01 tháng 10 năm 2007 thì phải phê duyệt lại;

- Các Dự án đầu tư xây dựng mà phương án bồi thường và phương án bổ sung bồi thường về nhà cửa, công trình kiến trúc khác được lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt từ ngày 01 tháng 10 năm 2007 thì thực hiện theo giá mới.

6. Những trường hợp khác Hội đồng bồi thường có văn bản gửi Sở Xây dựng để nghiên cứu, hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết cụ thể./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC KHÁC
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2044/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
1	2	3	
	PHẦN 1		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ		
I	Nhà 5 tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99, cao 18m, mái bằng, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín	m ² XD	6.674.000
II	Nhà 4 tầng, cao tường 14,5m, mái bằng, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75 - 99	m ² XD	4.898.000
2	Khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	5.339.000
III	Nhà 3 tầng, cao tường 11,4 m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Mái bằng		
1.1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	3.236.000
1.2	Khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	3.527.000
2	Mái lợp ngói 22 viên/m², xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5		
2.1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	2.898.000
2.2	Khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	3.189.000
3	Mái lợp Phibrô xi măng, xà gỗ gỗ mỡ		
3.1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	2.847.000
3.2	Khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	3.139.000
4	Mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,47mm, xà gỗ thép		
4.1	Xây tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	3.079.000
4.2	Khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ mác 75-99	m ² XD	3.370.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
IV	Nhà xây 2 tầng, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Khung bê tông cốt thép, tường xây 110, gạch chỉ mác 75-99		
1.10	Mái bằng		
1.11	Tường cao 8,1m	m ² XD	2.525.000
1.12	Tường cao 7,5m	m ² XD	2.411.000
1.13	Tường cao 7,0m	m ² XD	2.347.000
1.14	Tường cao 6,5m	m ² XD	2.284.000
1.15	Tường cao 6,0m	m ² XD	2.221.000
1.16	Tường cao 5,4m	m ² XD	2.170.000
1.20	Mái lợp ngói 22 viên/m², xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5		
1.21	Tường cao 8,1m	m ² XD	2.247.000
1.22	Tường cao 7,5m	m ² XD	2.133.000
1.23	Tường cao 7,0m	m ² XD	2.070.000
1.24	Tường cao 6,5m	m ² XD	2.007.000
1.25	Tường cao 6,0m	m ² XD	1.945.000
1.26	Tường cao 5,4m	m ² XD	1.893.000
1.30	Mái lợp Phibrô xi măng, xà gỗ gỗ mỡ		
1.31	Tường cao 8,1m	m ² XD	2.197.000
1.32	Tường cao 7,5m	m ² XD	2.083.000
1.33	Tường cao 7,0m	m ² XD	2.019.000
1.34	Tường cao 6,5m	m ² XD	1.956.000
1.35	Tường cao 6,0m	m ² XD	1.893.000
1.36	Tường cao 5,4m	m ² XD	1.842.000
1.40	Mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,47mm, xà gỗ thép		
1.41	Tường cao 8,1m	m ² XD	2.428.000
1.42	Tường cao 7,5m	m ² XD	2.315.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
1.43	Tường cao 7,0m	m ² XD	2.251.000
1.44	Tường cao 6,5m	m ² XD	2.188.000
1.45	Tường cao 6,0m	m ² XD	2.125.000
1.46	Tường cao 5,4m	m ² XD	2.074.000
2	Tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99		
2.10	Mái bằng		
2.11	Tường cao 8,1m	m ² XD	2.316.000
2.12	Tường cao 7,5m	m ² XD	2.212.000
2.13	Tường cao 7,0m	m ² XD	2.154.000
2.14	Tường cao 6,5m	m ² XD	2.096.000
2.15	Tường cao 6,0m	m ² XD	2.038.000
2.16	Tường cao 5,4m	m ² XD	1.991.000
2.20	Mái lợp ngói 22 viên/m², xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5		
2.21	Tường cao 8,1m	m ² XD	2.039.000
2.22	Tường cao 7,5m	m ² XD	1.934.000
2.23	Tường cao 7,0m	m ² XD	1.876.000
2.24	Tường cao 6,5m	m ² XD	1.818.000
2.25	Tường cao 6,0m	m ² XD	1.761.000
2.26	Tường cao 5,4m	m ² XD	1.714.000
2.20	Mái lợp Phibrô xi măng, xà gỗ gỗ mỡ		
2.21	Tường cao 8,1m	m ² XD	1.988.000
2.22	Tường cao 7,5m	m ² XD	1.884.000
2.23	Tường cao 7,0m	m ² XD	1.826.000
2.24	Tường cao 6,5m	m ² XD	1.768.000
2.25	Tường cao 6,0m	m ² XD	1.710.000
2.26	Tường cao 5,4m	m ² XD	1.663.000
2.30	Mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,47mm, xà gỗ thép		

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
2.31	Tường cao 8,1m	m ² XD	2.220.000
2.32	Tường cao 7,5m	m ² XD	2.115.000
2.33	Tường cao 7,0m	m ² XD	2.057.000
2.34	Tường cao 6,5m	m ² XD	1.999.000
2.35	Tường cao 6,0m	m ² XD	1.941.000
2.36	Tường cao 5,4m	m ² XD	1.895.000
V	Nhà I tầng mái bằng, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Khung bê tông cốt thép, tường xây 110, gạch chỉ mác 75-99		
1.1	Tường cao 4,2m	m ² XD	1.167.000
1.2	Tường cao 3,7m	m ² XD	1.107.000
1.3	Tường cao 3,2m	m ² XD	1.050.000
1.4	Tường cao 2,7m	m ² XD	993.000
2	Tường chịu lực 220, gạch chỉ mác 75-99		
2.1	Tường cao 4,2m	m ² XD	1.070.000
2.2	Tường cao 3,7m	m ² XD	1.015.000
2.3	Tường cao 3,2m	m ² XD	963.000
2.4	Tường cao 2,7m	m ² XD	911.000
VI	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp ngói 22 viên/m², xà gỗ gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3m		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	641.000
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	577.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	471.000
2	Tường cao 2,7m		
2.1	Tường xây 220	m ² XD	584.000
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	520.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	426.000
3	<i>Tường cao 2,3m</i>		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	500.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	453.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	393.000
VII	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp ngói mũi và ngói chiếu, xà gỗ gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, không trần, nền đất		
1	<i>Tường cao 3,3m</i>		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	672.000
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	609.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	502.000
2	<i>Tường cao 2,7m</i>		
2.1	Tường xây 220	m ² XD	616.000
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	552.000
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	458.000
3	<i>Tường cao 2,3m</i>		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	531.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	484.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	425.000
VIII	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp Phi Brô xi măng, xà gỗ gỗ tròn N 4-5, không trần, nền đất		
1	<i>Tường cao 3,3m</i>		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	591.000
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	536.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	431.000
2	<i>Tường cao 2,7m</i>		
2.1	Tường xây 220	m ² XD	544.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	480.000
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	389.000
3	<i>Tường cao 2,3m</i>		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	462.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	415.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	355.000
IX	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,47 mm xà gồ thép, không trần, nền đất		
1	<i>Tường cao 3,3m</i>		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	722.000
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	659.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	553.000
2	<i>Tường cao 2,7m</i>		
2.1	Tường xây 220	m ² XD	666.000
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	602.000
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	508.000
3	<i>Tường cao 2,3m</i>		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	582.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	534.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	475.000
X	Nhà xây gạch chỉ mác 75-99, mái lợp lá cọ, không trần, nền đất		
1	<i>Tường cao 3,3m</i>		
1.1	Tường xây 220	m ² XD	587.000
1.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	532.000
1.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	427.000
2	<i>Tường cao 2,7m</i>		

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
2.1	Tường xây 220	m ² XD	540.000
2.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	476.000
2.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	385.000
3	Tường cao 2,3m		
3.1	Tường xây 220	m ² XD	458.000
3.2	Tường hồi xây 220, tường trước + sau xây 110	m ² XD	411.000
3.3	Tường xây 110 bổ trụ	m ² XD	351.000
XI	Nhà xây gạch xỉ, tường dày 180, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3 m	m ² XD	463.000
2	Tường cao 2,7 m	m ² XD	422.000
3	Tường cao 2,3 m	m ² XD	392.000
XII	Nhà xây gạch xỉ, tường dày 180, mái lợp Phibrô xi măng, xà gỗ gỗ tròn N 4-5, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3 m	m ² XD	413.000
2	Tường cao 2,7 m	m ² XD	372.000
3	Tường cao 2,3 m	m ² XD	342.000
XIII	Nhà xây gạch xỉ, tường dày 180, mái lợp tôn màu mạ kẽm dày 0,47mm, xà gỗ thép, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3 m	m ² XD	545.000
2	Tường cao 2,7 m	m ² XD	504.000
3	Tường cao 2,3 m	m ² XD	473.000
XIV	Nhà xây gạch xỉ tường dày 180, mái lợp lá cọ, không trần, nền đất		
1	Tường cao 3,3 m	m ² XD	409.000
2	Tường cao 2,7 m	m ² XD	368.000
3	Tường cao 2,3 m	m ² XD	337.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
XV	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	254.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	219.000
3	Tường trình đất dày 0,4m	m ² XD	222.000
XVI	Nhà tre ngâm, mái lợp phibrô xi măng, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	224.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	189.000
3	Tường trình đất dày 0,4m	m ² XD	192.000
XVII	Nhà tre ngâm, mái lợp lá cọ, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	220.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	185.000
3	Tường trình đất dày 0,4m	m ² XD	188.000
XVIII	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất.		
1	Vách toóc xi	m ² XD	342.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	307.000
3	Tường trình đất dày 0,4m	m ² XD	310.000
XIX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp phibrô xi măng, xà gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất.		
1	Vách toóc xi	m ² XD	293.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	258.000
3	Tường trình đất dày 0,4m	m ² XD	261.000
XX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất.		
1	Vách toóc xi	m ² XD	289.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
2	Vách bùn rơm	m ² XD	254.000
3	Tường trình đất dày 0,4m	m ² XD	257.000
XXI	Nhà sàn, cột gỗ tròn N4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong gỗ, gỗ xẻ N4-5, lợp ngói đỏ, khôn vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ² XD	419.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m ² XD	369.000
3	Mái lợp lá cọ	m ² XD	365.000
	PHẦN II		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP		
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền sỏi 1x2, vữa mác 200	m ³	564.819
2	Bê tông nền sỏi 1x2, vữa mác 150	m ³	519.143
3	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột <= 0,1m ² , cao <= 4m, sỏi 1x2, vữa mác 200	m ³	4.329.000
4	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột <= 0,1 m ² , cao > 4m, sỏi 1x2, vữa mác 200	m ³	4.372.000
5	Bê tông cốt thép dầm, sỏi 1x2, mác 200	m ³	3.335.000
6	Bê tông sàn mái có cốt thép, sỏi 1x2, mác 200		194.573
7	Bê tông cốt thép ô văng sỏi 1x2, mác 200		236.690
8	Bê tông gạch vỡ rộng > 100cm, vữa tam hợp mác 50		211.336
9	Bê tông gạch vỡ rộng <= 100cm, vữa tam hợp mác 50		224.247
II	CÔNG TÁC CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC		
1	Cấp điện		
1.1	Cấp điện vào tầng 1 nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	72.000
1.2	Cấp điện vào tầng 2, 3, 4 nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	59.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
1.3	Cấp điện vào tầng 1 nhà không có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	52.000
1.4	Cấp điện vào tầng 2,3 ,4 nhà không có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	48.000
2	Cấp nước		
2.1	Cấp , thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	25.000
2.2	Cấp, thoát nước vào tầng 2, 3, 4 nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	đ/m ² sàn	20.000
III	CÔNG TÁC ĐÀO ĐẤT , ĐẤP ĐẤT		
1	Đào đất		
1.1	Đào đất khối lượng <= 150m ³	m ³	33.000
1.2	Đào đất khối lượng > 150m ³ <= 300 m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	33.000
	- Khối lượng >150m ³ đến 300m ³	m ³	18.000
1.3	Đào đất khối lượng > 300 m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	33.000
	- Khối lượng >150m ³ đến 300m ³	m ³	18.000
	- Khối lượng > 300 m ³	m ³	14.000
2	Đấp đất		
2.1	Đấp đê, đập, kênh mương khối lượng <= 150m ³	m ³	19.000
2.2	Đấp đê, đập, kênh mương khối lượng > 150m ³ <= 300 m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	19.000
	- Khối lượng >150m ³ đến 300m ³	m ³	10.000
2.3	Đấp đê, đập, kênh mương khối lượng > 300 m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	19.000
	- Khối lượng >150m ³ đến 300m ³	m ³	10.000
	- Khối lượng > 300 m ³	m ³	8.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
2.4	Đắp đất nền móng công trình	m ³	42.000
2.5	Đắp miệng lò nung vật liệu xây dựng bằng đất nhồi	m ³	77.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào, đường kính ≤ 1m, sâu ≤ 8m	m ³	162.000
2	Giếng đào, đường kính > 1m, sâu ≤ 8m	m ³	106.000
3	Giếng đào, đường kính ≤ 1m, sâu > 8m	m ³	181.000
4	Giếng đào, đường kính > 1m, sâu > 8m	m ³	119.000
5	Giếng khoan độ sâu ≤ 45m (đã có ống bao)	md	50.000
V	CÔNG TÁC LÁNG VỮA		
1	Láng nền sàn dày 3cm, có đánh màu, vữa XM mác 75, cao ≤ 4m	m ²	22.000
2	Láng nền sàn dày 3cm, có đánh màu, vữa XM mác 75, cao > 4m	m ²	23.000
3	Láng Granitô nền, cao ≤ 4m	m ²	142.000
4	Láng Granitô nền, cao > 4m	m ²	171.000
5	Láng Granitô cầu thang	m ²	251.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ		
1	Lát nền gạch chỉ vữa tam hợp mác 50	m ²	41.000
2	Lát gạch lá nem 20x20 vữa tam hợp mác 50	m ²	40.000
3	Lát gạch hoa xi măng 20x20 vữa tam hợp mác 50 cao ≤ 4m	m ²	53.000
4	Lát gạch hoa xi măng 20x20 vữa tam hợp mác 50 cao > 4m	m ²	55.000
5	Lát gạch liên doanh VGRACERA 20x20, vữa TH mác 50, cao ≤ 4m	m ²	88.000
6	Lát gạch liên doanh VGRACERA 20x20, vữa TH mác 50, cao > 4m	m ²	89.000
7	Lát gạch hoa Trung Quốc, KT 30x30, vữa TH mác 50, cao ≤ 4m	m ²	88.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
8	Lát gạch hoa Trung Quốc, KT 30x30, vữa TH mác 50, cao > 4m	m ²	92.000
9	Lát gạch liên doanh, gạch Đồng Tâm 30x30 loại I màu đẹp, vữa TH mác 50, cao ≤ 4m	m ²	130.000
10	Lát gạch liên doanh, gạch Đồng Tâm 30x30 loại I màu đẹp, vữa TH mác 50, cao > 4m	m ²	135.000
11	Lát gạch liên doanh, gạch CERAMIC 40x40 loại I, vữa TH50, cao ≤ 4m	m ²	108.000
12	Lát gạch liên doanh, gạch CERAMIC 40x40 loại I, vữa TH50, cao > 4m	m ²	113.000
13	Lát gạch liên doanh, gạch GRANIT Thạch Bàn 40x40 mã I vữa TH50, cao ≤ 4m	m ²	195.000
14	Lát gạch liên doanh, gạch GRANIT Thạch Bàn 40x40 mã I vữa TH50, cao > 4m	m ²	200.000
15	Lát gạch liên doanh, gạch CERAMIC 50x50 loại I, vữa TH50, cao ≤ 4m	m ²	112.000
16	Lát gạch liên doanh, gạch CERAMIC 50x50 loại I, vữa TH50, cao > 4m	m ²	116.000
17	Lát gạch liên doanh, gạch GRANIT Thạch Bàn 50x50 mã I vữa TH50, cao ≤ 4m	m ²	194.000
18	Lát gạch liên doanh, gạch GRANIT Thạch Bàn 50x50 mã I vữa TH50, cao > 4m	m ²	198.000
19	Lát đá xẻ 30x30 cm màu vân mây, màu lông chuột cao ≤ 4m	m ²	108.000
20	Lát đá xẻ 30x30 cm màu vân mây, màu lông chuột cao > 4m	m ²	113.000
21	Lát bậc cầu thang bằng đá xẻ (đá vân màu vàng Thanh Hoá)	m ²	138.000
22	Lát bậc cầu thang bằng đá xẻ (đá vân màu đen Thanh Hoá)	m ²	118.000
23	Lát bậc cầu thang bằng đá GRANIT vữa XM mác 75	m ²	290.000
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI		

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
1	Lợp mái ngói 22 viên/m ² + xà gồ + cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5	m ²	90.000
2	Lợp mái Phibrô xi măng + xà gồ gỗ mỡ	m ²	48.000
3	Lợp mái tấm nhựa + xà gồ gỗ mỡ	m ²	79.000
4	Lợp mái tôn Đông Anh+ xà gồ thép U 80x40x3	m ²	154.000
5	Lợp mái tôn Đông Anh sóng ngói + xà gồ thép U 80x40x3	m ²	160.000
6	Lợp mái tôn kim loại không mạ màu + xà gồ thép U 80x40x3	m ²	108.000
7	Lợp mái tôn kim loại không mạ màu + xà gồ bằng gỗ mỡ	m ²	73.000
8	Lợp mái tôn kim loại không mạ màu + xà gồ bằng tre	m ²	65.000
9	Lợp mái lá cọ + buộc đòn tay + rui mè + đánh nóc	m ²	45.000
VIII	CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ		
1	Ốp tường gạch men 11x11cm vữa xi măng mác 75 cao ≤ 4m	m ²	113.000
2	Ốp tường gạch men 11x11cm vữa xi măng mác 75 cao > 4m	m ²	118.000
3	Ốp tường gạch men 20x15cm vữa xi măng mác 75 cao ≤ 4m	m ²	113.000
4	Ốp tường gạch men 20x15cm vữa xi măng mác 75 cao > 4m	m ²	118.000
5	Ốp tường gạch Trung Quốc 40x90, vữa xi măng mác 75, cao ≤ 4m	m ²	123.000
6	Ốp tường gạch Trung Quốc 40x90, vữa xi măng mác 75, cao > 4m	m ²	127.000
7	Ốp tường gạch liên doanh 20x25cm, gạch VGLACERA, vữa XM mác 75	m ²	138.000
8	Ốp tường gạch liên doanh 20x25cm, gạch Đồng Tâm, vữa XM mác 75	m ²	154.000
9	Ốp tường gạch liên doanh 20x25cm, gạch COSECO Đà Nẵng vữa XM mác 75	m ²	126.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
10	Óp tường gạch liên doanh 30x30, gạch VGLACERA loại I, vữa XM mác 75	m ²	151.000
11	Óp tường gạch liên doanh 30x30, gạch GRANIT - Thạch Bàn loại I vữa XM mác 75	m ²	177.000
12	Óp tường gạch liên doanh 30x30, gạch Đồng Tâm loại I, vữa XM mác 75	m ²	173.000
13	Óp tường gạch liên doanh 30x30, gạch GRANIT - VGLACERA loại I vữa XM mác 75	m ²	158.000
14	Óp tường gạch liên doanh 40x40, gạch Đồng Tâm loại I, vữa XM mác 75	m ²	160.000
15	Óp tường gạch liên doanh 40x40, gạch CERAMIC loại I, vữa XM mác 75	m ²	138.000
16	Óp tường gạch liên doanh 40x40, gạch GRANIT - Thạch Bàn loại I, vữa XM mác 75	m ²	225.000
17	Óp tường gạch liên doanh 50x50, gạch GRANIT - Thạch Bàn loại I, vữa XM mác 75	m ²	228.000
18	Óp tường gạch liên doanh 50x50, gạch CERAMIC loại I, vữa XM mác 75	m ²	144.000
19	Óp chân tường bằng gạch men Trung Quốc, KT 13x50 cao ≤ 4m	m ²	101.000
20	Óp chân tường bằng gạch men Trung Quốc, KT 13x50 cao > 4m	m ²	105.000
21	Óp chân tường bằng gạch men liên doanh, KT 10x30 cao ≤ 4m	m ²	164.000
22	Óp chân tường bằng gạch men liên doanh, KT 10x30 cao > 4m	m ²	171.000
23	Óp tường bằng đá GRANIT, vữa XM mác 75, cao cách nền, sàn ≤ 1m	m ²	290.000
24	Óp tường bằng đá xẻ Thái Nguyên, KT 20x20, vữa XM mác 75	m ²	182.000
25	Óp cột bằng đá xẻ Thái Nguyên, KT 20x20, vữa XM mác 75	m ²	205.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
IX	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường dày 1,5cm, vữa xi măng mác 75 cao ≤ 4m	m ²	18.000
2	Trát tường dày 1,5cm, vữa xi măng mác 50 cao ≤ 4m	m ²	16.000
3	Trát tường dày 1,5cm, vữa tam hợp mác 25 cao ≤ 4m	m ²	15.000
4	Trát tường dày 1,5cm, vữa tam hợp mác 50 cao ≤ 4m	m ²	16.000
5	Trát tường dày 1,5cm, vữa xi măng mác 75 cao > 4m	m ²	23.000
6	Trát tường dày 1,5cm, vữa xi măng mác 50 cao > 4m	m ²	21.000
7	Trát tường dày 1,5cm, vữa tam hợp mác 25 cao > 4m	m ²	20.000
8	Trát tường dày 1,5cm, vữa tam hợp mác 50 cao > 4m	m ²	21.000
9	Trát đắp gờ phào, chỉ vữa xi măng mác 75	m ²	12.000
10	Trát tường chống vang vữa xi măng mác 75	m ²	41.000
11	Trát đá rửa tường, vữa xi măng mác 75 cao ≤ 4m	m ²	79.000
12	Trát đá rửa tường, vữa xi măng mác 75 cao > 4m	m ²	85.000
13	Trát đá rửa cột, vữa xi măng mác 75 cao ≤ 4m	m ²	106.000
14	Trát đá rửa cột, vữa xi măng mác 75 cao > 4m	m ²	114.000
15	Trát GRANITÔ thành ô văng, sê nô dày 1,5cm, vữa xi măng mác 75	m ²	161.000
X	CÔNG TÁC LÀM TRẦN		
1	Trần cốt ép	m ²	69.000
2	Trần nhựa Bạch Đằng chính phẩm	m ²	116.000
3	Trần nhựa Đài Loan chính phẩm	m ²	103.000
4	Trần Vôi rom	m ²	82.000
5	Trần gỗ dán	m ²	117.000
6	Trần mè gỗ N 4-5 cao ≤ 4m	m ²	132.000
7	Trần mè gỗ N 4-5 cao > 4m	m ²	137.000
9	Trần bằng tấm Thạch cao chống cháy, cách âm KH:3c, KT 600x600	m ²	257.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
10	Trần bằng tấm Thạch cao phủ PVC, KH: HB3; KT: 610x1220x9	m ²	255.000
11	Trần bằng tấm Thạch cao Con Voi Thái Lan, KT: 1200x2440x9	m ²	277.000
XI	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách toóc xi	m ²	62.000
2	Vách bùn rơm	m ²	39.000
3	Vách ngăn bằng ván gỗ N 4-5 dày 2cm, ghép khít	m ²	85.000
4	Vách ngăn bằng ván gỗ N 4-5 dày 2cm, chông mí	m ²	105.000
5	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	74.000
6	Vách bằng cây nửa tép, khung hóp	m ²	20.000
7	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ, khung hóp	m ²	69.000
XII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		
1	Xây tường gạch chỉ dày <=110, cao <=4m, vữa tam hợp mác 25	m ³	568.000
2	Xây tường gạch chỉ dày <=110, cao <=4m, vữa tam hợp mác 50	m ³	586.000
3	Xây tường gạch chỉ dày <=110, cao >4m, vữa tam hợp mác 25	m ³	620.000
4	Xây tường gạch chỉ dày <=110, cao >4m, vữa tam hợp mác 50	m ³	638.000
5	Xây tường gạch chỉ dày <=330, cao <=4m, vữa tam hợp mác 25	m ³	503.000
6	Xây tường gạch chỉ dày <=330, cao <=4m, vữa tam hợp mác 50	m ³	526.000
7	Xây tường gạch chỉ dày <=330, cao >4m, vữa tam hợp mác 25	m ³	557.000
8	Xây tường gạch chỉ dày <=330, cao >4m, vữa tam hợp mác 50	m ³	581.000
9	Xây các kết cấu phức tạp bằng gạch chỉ, vữa XM mác 75 cao <=4m	m ³	660.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
10	Xây các kết cấu phức tạp bằng gạch chi, vữa XM mác 75 cao >4m	m ³	717.000
11	Xây tường bằng gạch mác <75, tường 110, cao <=4m, VTH mác 50	m ³	478.000
12	Xây tường bằng gạch mác <75, tường 110, cao >4m, VTH mác 50	m ³	530.000
13	Xây tường bằng gạch mác <75, tường 330, cao <=4m, VTH mác 50	m ³	433.000
14	Xây tường bằng gạch mác <75, tường 330, cao >4m, VTH mác 50	m ³	486.000
15	Xây tường bằng gạch Si - Li - cát, tường <=330, vữa xi măng mác 25, cao <= 4m	m ³	491.000
16	Xây tường bằng gạch Si - Li - cát, tường >330, vữa xi măng mác 25, cao <= 4m	m ³	410.000
17	Xây tường bằng gạch Xi KT: 8x15x26, tường <=110, VTH mác 25, cao <=4m	m ³	484.000
18	Xây tường bằng gạch Xi KT: 8x15x26, tường <=330, VTH mác 25, cao <=4m	m ³	372.000
19	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn	m ³	182.000
20	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn	m ³	241.000
VIII	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ		
1	Xây đá hộc tường thẳng, dày <=60, cao <=2m, vữa XM mác 75	m ³	400.000
2	Xây đá hộc tường thẳng, dày <=60, cao >2m, vữa XM mác 75	m ³	493.000
3	Xây đá mỏ, đá cuội tường thẳng, dày <=60 cm, cao <= 2m, vữa xi măng mác 50	m ³	345.000
4	Xây đá mỏ, đá cuội tường thẳng, dày <=60 cm, cao <= 2m, vữa tam hợp mác 10	m ³	309.000
5	Xây đá mỏ, đá cuội tường thẳng, dày <=60 cm, cao > 2m, vữa xi măng mác 50	m ³	414.000
6	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	205.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
7	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng vữa xi măng mác 50	m ³	251.000
8	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m ³	150.000
9	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng vữa XM mác 50	m ³	197.000
XIV	CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP KHÁC		
1	Hiên tây bê tông cốt thép	m ²	741.000
2	Sảnh, ban công bê tông cốt thép chiều dài ≤ 2,1m	m ²	493.000
3	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng bê tông cao ≤ 4m, vữa XM mác 75	m ²	123.000
4	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng bê tông cao > 4m, vữa XM mác 75	m ²	127.000
5	Mặt sàn ván gỗ dày 2cm gỗ N4	m ²	149.000
6	Nền cơ vôi	m ²	10.000
7	Trạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m ²	60.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu cao ≤ 4m	m ²	3.000
9	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu cao > 4m	m ²	4.000
10	Bả ma tít vào tường	m ²	26.000
11	Sơn Silicat vào tường đã bả	m ²	19.000
12	Sơn chống thấm tường	m ²	29.000
13	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nửa đan lóng đôi	m ²	47.000
14	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuông trâu, gỗ tròn N4-5	m ³	823.000
15	Sản xuất lắp dựng lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700 đến 760mm (bao gồm: tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiêng)	md	350.000
16	Gia công, ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiêng	m ²	290.000
17	Gia công, ốp chân tường bằng gỗ đỉnh cao 800mm	md	350.000
18	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ N4, KT 2x10cm	md	19.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	PHẦN III GIÁ VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI, VẬT LIỆU ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC		
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Đinh cánh dày 4 cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ Đinh bung kính màu 5 ly (Ô kính > 350mm)	m ²	900.000
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	1.250.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	1.300.000
	+ Cửa đi chớp	m ²	1.350.000
	+ Cửa sổ gỗ Đinh kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	1.150.000
	+ Cửa sổ gỗ Đinh panô đặc	m ²	1.200.000
	+ Cửa sổ gỗ Đinh Pa nô chớp	m ²	1.250.000
2	Nẹp khuôn cửa		
	+ Nẹp cửa gỗ đinh rộng 3 - 4cm	md	15.000
	+ Nẹp cửa gỗ de, dôi rộng 3 - 4cm	md	8.000
3	Cửa gỗ Lim cánh dày 4cm véc ni, sơn bóng		
	- Cửa đi Pa nô kính gỗ Lim phun sơn bóng (Ô kính 200x200mm)	m ²	1.050.000
	- Cửa đi Pa nô đặc gỗ Lim phun sơn bóng	m ²	1.250.000
	- Cửa đi chớp phun sơn bóng	m ²	1.250.000
	- Cửa sổ Pa nô đặc gỗ Lim phun sơn bóng	m ²	950.000
	- Cửa sổ chớp phun sơn bóng	m ²	1.150.000
	- Cửa sổ Pa nô kính gỗ Lim phun sơn bóng (Ô kính 200x200mm)	m ²	1.150.000
4	Cửa khung gỗ Nghiến cánh dày 4cm véc ni, sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ Nghiến bung kính màu 5 ly (Ô kính > 350mm)	m ²	460.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	+ Cửa đi gỗ Nghiến Pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	550.000
	+ Cửa đi gỗ Nghiến Pa nô đặc	m ²	630.000
	+ Cửa đi chớp gỗ Nghiến	m ²	650.000
	+ Cửa sổ gỗ Nghiến kính màu (Ô kính 250x250mm)	m ²	480.000
	+ Cửa sổ gỗ Nghiến Pa nô đặc	m ²	560.000
	+ Cửa sổ chớp gỗ Nghiến	m ²	580.000
5	Cửa gỗ Chò Chỉ cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (ô kính ≥ 350 mm)	m ²	450.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	550.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	640.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	670.000
	- Cửa sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	500.000
	- Cửa sổ panô đặc	m ²	590.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	620.000
6	Cửa gỗ Dổi cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (ô kính ≥ 350 mm)	m ²	470.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	600.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	660.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	715.000
	- Cửa sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	550.000
	- Cửa sổ panô đặc	m ²	610.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	665.000
7	Cửa gỗ De cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (ô kính $\geq 350 \times 350$ mm)	m ²	330.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	400.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	440.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	470.000
	- Cửa sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	360.000
	- Cửa sổ panô đặc	m ²	400.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	430.000
8	Cửa gỗ Sao cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (ô kính ≥350x350mm)	m ²	420.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	500.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	560.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	600.000
	- Cửa Sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	450.000
	- Cửa sổ panô đặc	m ²	510.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	550.000
9	Cửa gỗ Dẻ, Kháo cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (ô kính ≥350x350mm)	m ²	300.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	320.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	330.000
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	350.000
	- Cửa sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	280.000
	- Cửa sổ panô đặc	m ²	290.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	310.000
10	Cửa gỗ Hồng sắc cánh dày 4cm, sơn bóng		
	+ Cửa đi khung gỗ bung kính màu 5 ly (ô ≥350x350mm)	m ²	185.000
	+ Cửa đi Pa nô gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	285.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	m ²	310.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	+ Cửa đi chớp gỗ	m ²	330.000
	- Cửa sổ khung gỗ kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	m ²	245.000
	- Cửa sổ panô đặc	m ²	270.000
	- Cửa sổ chớp	m ²	290.000
	- Cửa ván ghép	m ²	100.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI (đã có chi phí lắp đặt)		
1	- Gỗ Đinh		
	250x70mm	md	412.000
	250x60mm	md	402.000
	140x70mm	md	235.000
	100x60mm	md	190.000
	80x70mm	md	150.000
2	- Gỗ Lim		
	250x70mm	md	412.000
	250x60mm	md	402.000
	140x60mm	md	245.000
	110x60mm	md	195.000
3	- Gỗ Nghiên		
	250x70mm	md	232.000
	250x60mm	md	212.000
	140x70mm	md	155.000
	100x70mm	md	130.000
	100x60mm	md	115.000
4	- Gỗ Chò Chỉ, gỗ Dổi		
	250x70mm	md	212.000
	250x60mm	md	202.000
	100x70mm	md	105.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	100x60mm	md	95.000
5	- Gỗ Dẻ, gỗ Kháo (gỗ nhóm 5)		
	250x70mm	md	132.000
	250x60mm	md	117.000
	100x70mm	md	75.000
	100x60mm	md	65.000
III	CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM (Cả lắp đặt hoàn chỉnh)		
1	- Vách nhôm Trung Quốc (25x50) Kính Đáp cầu 5 ly loại ô KT: 1300x850mm	m ²	250.000
2	- Vách nhôm Trung Quốc (76x38) Kính Đáp cầu 5 ly loại ô KT: 1300x850mm	m ²	280.000
3	- Vách kính khung nhôm Đài Loan (38x76) Kính Đáp cầu dày 5 ly. Loại ô KT: 1000x750mm	m ²	320.000
4	- Vách kính khung nhôm Đài Loan (38x76) Kính Việt Nhật dày 5 ly. Loại ô KT: 1000x750mm	m ²	340.000
5	- Vách kính khung nhôm Đài Loan (38x76) Kính Việt Nhật dày 5 ly. Loại ô KT: 900x600mm	m ²	360.000
6	- Vách kính khung nhôm Trung Quốc (38x76) Kính Việt Nhật dày 5 ly. Loại ô KT: 900x600mm	m ²	300.000
7	- Vách nhôm Đài Loan khung (38x76), bung nhôm lá	m ²	477.000
8	- Cửa liền vách nhôm Trung Quốc (25x76) Kính trắng ASIA-TQ 5 ly	m ²	400.000
9	- Cửa liền vách nhôm Trung Quốc (25x76) Kính nội 5 ly	m ²	370.000
10	- Cửa khung nhôm Đài Loan 76x50 bung nhựa Đài Loan	m ²	400.000
11	- Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76x50mm Kính Nhật 5 ly màu xanh đen	m ²	470.000
12	- Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76x38mm Kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	450.000
13	- Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm Kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	470.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
14	- Cửa đi cánh lùa khung nhôm trắng Đài Loan 76x50,mm Kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	450.000
15	- Cửa sổ cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm Kính Nhật 5 ly màu xanh đen	m ²	470.000
16	- Cửa sổ cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76x38mm Kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	460.000
17	- Cửa sổ cánh lùa khung nhôm trắng Trung Quốc 76x38mm Kính Nhật 5 ly màu trắng	m ²	400.000
18	- Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm bung nhôm lá	m ²	570.000
19	- Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76x38mm bung nhôm lá	m ²	560.000
20	- Cửa thủy lực Kính Nhật 10 mm	m ²	495.000
21	- Cửa thủy lực Kính Nhật 12 mm	m ²	550.000
IV	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện vuông bằng bê tông cốt thép		
	CV6,5 - 250(A) 140-310x224	cột	612.000
	CV7,5 - 290(A) 140-335x237	cột	720.000
	CV7,5 - 380(B) 140-335x237	cột	820.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC		
	1KV (3ruột) CADISUN		
	3x4+1x2,5	md	36.828
	3x6+1x4	md	49.896
	3x10+1x6	md	82.566
3	Dây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất		
	PVC-CU/PVC/PVC.450-750V CADISUN Thượng Đình		
	VC 1x4	md	7.006
	VC1x6	md	10.456

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	Dây xúp đôi 2x2	md	6.512
	Dây xúp đôi 2x2,5	md	7.759
V	KÍNH CÁC LOẠI		
1	Kính trắng Đập cầu dày 3 mm	m ²	46.000
2	Kính trắng Đập cầu dày 5 mm	m ²	65.000
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5 ly	m ²	86.000
4	Kính Việt - Nhật màu trắng dày 5 ly	m ²	80.000
VI	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
1	ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN		
1.10	ống kẽm LDHP		
	ống xanh Φ15	md	19.700
	ống xanh Φ20	md	25.500
	ống xanh Φ26	md	39.000
	ống xanh Φ33	md	50.000
	ống xanh Φ40	md	57.500
1.20	Phụ kiện ống kẽm		
1.21	Cút thép các loại		
	Φ15	cái	2.200
	Φ20	cái	3.000
	Φ26	cái	5.300
	Φ33	cái	7.500
	Φ40	cái	10.000
	Φ50	cái	16.000
	Φ65	cái	28.000
	Φ80	cái	43.500
	Φ100	cái	69.000
1.22	TE thép các loại		

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	Φ15	cái	2.800
	Φ20	cái	4.200
	Φ26	cái	6.500
	Φ33	cái	10.500
	Φ40	cái	12.900
	Φ50	cái	21.500
	Φ65	cái	40.000
	Φ80	cái	53.500
	Φ100	cái	101.000
1.23	Côn thép các loại		
	D15	cái	2.100
	D20	cái	2.500
	D25	cái	4.000
	D32	cái	6.500
	D40	cái	7.500
	D50	cái	11.500
	D70	cái	24.000
	D90	cái	32.000
	D100	cái	53.500
1.24	Măng sông ống kẽm		
	Φ15	cái	1.600
	Φ20	cái	2.500
	Φ26	cái	4.000
	Φ33	cái	6.500
	Φ40	cái	7.500
	Φ50	cái	11.500
	Φ65	cái	24.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	Φ80	cái	32.000
	Φ100	cái	53.500
1.25	Rắc co thép các loại		
	Φ15	cái	6.360
	Φ20	cái	8.550
	Φ26	cái	12.247
	Φ33	cái	18.535
	Φ40	cái	25.400
	Φ50	cái	34.400
	Φ65	cái	60.000
	Φ80	cái	84.150
	Φ100	cái	156.800
2	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN ống NHỰA TIỀN PHONG		
2.10	Ống nhựa Tiên Phong PVC dẫn nước		
	Ống PVC F21	md	3.700
	Ống PVC F27	md	4.900
	Ống PVC F34	md	5.900
	Ống PVC F42	md	8.600
	Ống PVC F48	md	10.300
	Ống PVC F60	md	13.800
	Ống PVC F76	md	18.700
	Ống PVC F90	md	22.400
	Ống PVC F110	md	33.500
2.20	Ống nhựa Tiên Phong PVC thoát nước		
	Ống PVC F27	md	3.900
	Ống PVC F34	md	5.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	Ống PVC F42	md	7.500
	Ống PVC F48	md	8.700
	Ống PVC F60	md	11.500
	Ống PVC F76	md	16.100
	Ống PVC F90	md	19.600
	Ống PVC F110	md	29.600
2.30	Phụ kiện ống nhựa Tiền Phong		
2.31	Cút		
	Φ21	cái	600
	Φ 27	cái	800
	Φ34	cái	1.300
	Φ42	cái	2.500
	Φ48	cái	3.000
	Φ60	cái	4.000
	Φ76	cái	8.400
	Φ90	cái	11.200
	Φ110	cái	21.300
2.32	Tê		
	Φ21	cái	900
	Φ27	cái	1.600
	Φ34	cái	2.200
	Φ42	cái	3.100
	Φ48	cái	3.600
	Φ60	cái	7.400
	Φ76	cái	11.200
	Φ90	cái	16.800
	Φ110	cái	28.900

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
2.33	Măng sông + Côn		
	Φ21	cái	300
	Φ27	cái	400
	Φ34	cái	1.000
	Φ42	cái	1.300
	Φ48	cái	1.500
	Φ60	cái	2.200
	Φ76	cái	3.600
	Φ90	cái	5.700
	Φ110	cái	9.000
VII	VAN CÁC LOẠI		
1	Van bi		
	Φ15	cái	24.200
	Φ20	cái	38.000
	Φ25	cái	53.000
	Φ32	cái	89.000
2	Van phao các loại		
	Van phao Đài loan D21	cái	60.000
	Van phao Đài loan D27	cái	82.000
	Van phao Đài loan D34	cái	110.000
	Van phao SG D21	cái	30.000
	Van phao SG D27	cái	33.000
	Van phao Italia D15	cái	53.000
3	Phao điện	cái	42.000
VIII	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
1	Ống cống bê tông cốt thép các loại		
	Ống cống D=20 Cm (một cốt thép)	md	25.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	Ống cống D=30 Cm (một cốt thép)	md	68.000
	Ống cống D=40 Cm (một cốt thép)	md	121.000
	Ống cống D=50 Cm (một cốt thép)	md	130.000
	Ống cống D=60 Cm (Hai cốt thép)	md	148.000
	Ống cống D=75 Cm H13 (Hai cốt thép)	md	300.000
	Ống cống D=75 Cm H30 (Hai cốt thép)	md	420.000
	Ống cống D=100 Cm (Hai cốt thép)	md	550.000
	Ống cống D=150 Cm (Hai cốt thép)	md	980.000
2	Ống cống thường không cốt thép		
	Ống cống D=20 Cm	md	23.000
	Ống cống D=30 Cm	md	28.000
	Ống cống D=40 Cm	md	44.000
	Ống cống D=50 Cm	md	50.000
	Ống cống D=60 Cm	md	60.000
	Ống cống D=75 Cm	md	80.000
	Ống cống D=100 Cm	md	90.000
	Cống hạ Giếng đường kính 75-90cm, cao 0,5m	cái	45.000
	Cống hạ Giếng đường kính 100cm, cao 0,5m	cái	50.000
IX	THIẾT BỊ VỆ SINH (Đã có chi phí lắp đặt)		
	Xí bệt		
	- C117 VN màu trắng (sản phẩm INAX)	bộ	1.050.000
	- C117 VN màu nhạt (sản phẩm INAX)	bộ	1.150.000
	- C108 VN màu trắng (sản phẩm INAX)	bộ	1.300.000
	Xí bệt VINATAS	bộ	430.000
	Xí bệt Thái Bình	bộ	350.000
	Xí xôm		
	Xí xôm VINATAS	bộ	110.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	Xí xôm Thái Bình	bộ	80.000
	Tiểu Nam U 0210	cái	219.000
	Tiểu Nam U 0220	cái	244.000
X	VẬT LIỆU KHÁC		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
	Cửa sắt xếp U 2 ly không bọc tôn	m ²	260.000
	Cửa sắt xếp U 3 ly không bọc tôn	m ²	280.000
	Cửa sắt xếp U 2 ly bọc tôn hoa	m ²	330.000
	Cửa sắt xếp U 3 ly bọc tôn hoa	m ²	350.000
2	Sen hoa sắt		
	Sen hoa sắt dệt loại đẹp 5,8 - 7,0kg/m ²	m ²	95.000
	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
	Loại sen hoa sắt vuông 10x10mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	170.000
	Loại sen hoa sắt vuông 10x10mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	150.000
	Loại sen hoa sắt vuông 12x12 mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	220.000
	Loại sen hoa sắt vuông 12x12mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	197.000
	Loại sen hoa sắt vuông 14x14mm khoảng cách 100x200mm	m ²	250.000
	Loại sen hoa sắt vuông 14x14mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	230.000
	Loại sen hoa sắt vuông 16x16mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	300.000
	Loại sen hoa sắt vuông 16x16mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	270.000
3	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
	- Loại không có tay vịn	m ²	137.000
	- Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm fi40	m ²	225.000
4	Trụ Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1,0m đến 1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	500.000
5	Con tiện các loại		
	- Con tiện lan can bằng gỗ nghiêng cao 650mm	cái	20.000
	- Con tiện lan can bằng sứ	cái	3.700
	- Con tiện lan can bằng bê tông	cái	3.000
6	Lưới thép mạ kẽm B40 2 ly	m²	18.000
7	Cửa sắt khung bằng thép hộp (đã có lắp đặt):		
	- Cửa sắt khung bằng thép hộp 25x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14x14mm khoảng cách nan = 15mm	m ²	450.000
	- Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D = 42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm không bịt tôn	m ²	390.000
	- Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D = 42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm có bịt tôn	m ²	430.000
	PHẦN IV		
	BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN MỎ MẢ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất > 3 năm)	cái	1.639.000
2	Mộ đất đã cải táng	cái	900.000
	PHẦN V		
	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT		
1	Lắp cửa gỗ vào khuôn	m ²	19.000
2	Lắp cửa gỗ không có khuôn	m ²	34.000
3	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	40.000
4	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	bộ	48.000

SỐ TT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
5	Lắp đặt bồn tắm có sen	bộ	120.000
6	Lắp đặt bồn tắm không có sen	bộ	128.000
7	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi có hương sen	bộ	16.000
8	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi có 1 hương sen	bộ	20.000
9	Lắp đặt máy điều hoà nhiệt độ 1 cục	bộ	79.000
10	Lắp đặt máy điều hoà nhiệt độ 2 cục	bộ	91.000
11	Lắp đặt Gương soi	bộ	10.000
12	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	148.000
	PHẦN VI		
	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ THÁO DỠ		
1	Tháo dỡ chậu rửa (Lvabô)	bộ	7.000
2	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	34.000
3	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	45.000
4	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	15.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH